

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Tân Xuân Hiến Ông Jean-Paul Pinard Ông Deepak Chank Khanna Bà Nguyễn Thùy Vân Ông Andrew Mark Affeck Bà Phạm Ngọc Thanh Mai Bà Đỗ Thu Ngân	Chủ tịch Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2019) Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2019) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập (đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thùy Vân Ông Deepak Chank Khanna Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Chủ tịch Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2019) Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thái Hà Ông Phan Thanh Lạc Ông Nguyễn Đình Tuấn Ông Lê Thanh Vinh Ông Hà Nguyên Hoàng Ông Nguyễn Lê Hùng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 4 năm 2019)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9322
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2018-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		642.524.860.464	966.416.078.355
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	78.705.218.186	572.264.189.785
111	Tiền		21.705.218.186	15.247.093.885
112	Các khoản tương đương tiền		57.000.000.000	557.017.095.900
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	252.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	252.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		309.833.249.928	100.872.524.438
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	102.559.633.365	72.023.088.780
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	25.266.691.276	3.964.652.165
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	130.200.000.000	1.291.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	51.806.925.287	23.590.996.316
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	2.787.177
140	Hàng tồn kho		228.892.255.271	7.897.779.840
141	Hàng tồn kho	8	228.892.255.271	7.897.779.840
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.094.137.079	33.381.584.292
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	3.033.804.977	3.171.334.425
152	Thuế Giá trị Gia tăng "GTGT" được khấu trừ		22.060.332.102	30.210.249.867
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.905.600.220.009	2.942.966.568.403
210	Các khoản phải thu dài hạn		568.204.382	780.499.803
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.259.387.882	1.271.341.882
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(691.183.500)	(490.842.079)
220	Tài sản cố định		2.570.481.534.371	2.543.636.227.324
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.561.630.907.786	2.539.816.319.252
222	Nguyên giá		3.091.565.645.737	2.912.839.214.826
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(529.934.737.951)	(373.022.895.574)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	8.850.626.585	3.819.908.072
228	Nguyên giá		9.788.567.784	4.571.417.184
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(937.941.199)	(751.509.112)
240	Tài sản dở dang dài hạn		8.368.479.489	15.186.876.903
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8.368.479.489	15.186.876.903
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.305.701.413.681	364.467.860.449
251	Đầu tư vào công ty con	12(a)	1.307.965.896.909	366.935.646.909
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12(b)	2.600.000.000	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.864.483.228)	(2.467.786.460)
260	Tài sản dài hạn khác		20.480.588.086	18.895.103.924
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	20.480.588.086	18.895.103.924
270	TỔNG TÀI SẢN		4.548.125.080.473	3.909.382.646.758

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.209.126.396.802	1.741.575.548.237
310	Nợ ngắn hạn		539.080.423.721	381.118.713.750
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.846.619.837	315.198.040.326
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.270.400.000	594.400.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.748.006.278	8.459.725.103
314	Phải trả người lao động		7.182.217	1.840.797
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.993.911.728	3.133.443.028
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	121.811.458.185	4.484.502.606
320	Vay ngắn hạn	17(a)	371.935.322.960	40.660.660.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	15.467.522.516	8.586.101.890
330	Nợ dài hạn		1.670.045.973.081	1.360.456.834.487
338	Vay dài hạn	17(b)	1.666.461.456.661	1.356.889.164.636
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.994.424.750	2.994.424.750
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		590.091.670	573.245.101
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.338.998.683.671	2.167.807.098.521
410	Vốn chủ sở hữu		2.338.998.683.671	2.167.807.098.521
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.038.916.770.000	1.941.825.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.038.916.770.000	1.941.825.500.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	38.672.862.153	28.963.735.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	35.594.096.475	24.927.813.411
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	225.814.955.043	172.090.049.957
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		32.013.494.071	44.201.454.253
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		193.801.460.972	127.888.595.704
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.548.125.080.473	3.909.382.646.758



Nguyễn Văn Lưu
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 748.808.477.220	314.813.574.479
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 371.719.402.706	138.908.459.543
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	377.089.074.514	175.905.114.936
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 97.284.887.684	62.941.473.166
22	Chi phí tài chính	25 161.710.336.099	35.757.646.555
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 153.733.601.190	32.343.782.642
25	Chi phí bán hàng	624.900.198	588.486.215
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 91.254.315.087	65.322.353.098
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	220.784.410.814	137.178.102.234
31	Thu nhập khác	994.167.555	15.011.146.609
32	Chi phí khác	471.430.346	3.101.800.798
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	522.737.209	11.909.345.811
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	221.307.148.023	149.087.448.045
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 4.056.742.103	10.196.200.217
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27 -	598.884.950
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	217.250.405.920	138.292.362.878



Nguyễn Văn Lưu
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	221.307.148.023	149.087.448.045
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	160.944.304.110	64.719.818.906
03	Các khoản dự phòng	2.597.038.189	2.613.037.364
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	524.057	812.475.367
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(97.101.307.081)	(73.946.379.386)
06	Chi phí lãi vay	153.733.601.190	32.343.782.642
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	441.481.308.488	175.630.182.938
09	Tăng các khoản phải thu	(44.423.061.499)	(43.519.026.193)
10	Tăng hàng tồn kho	(220.878.112.931)	(143.155.050)
11	Giảm các khoản phải trả	(4.692.000.617)	(24.012.976.535)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.447.954.714)	(9.386.839.915)
14	Tiền lãi vay đã trả	(151.913.665.904)	(31.086.333.528)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.917.194.997)	(10.991.619.254)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.050.012.144)	(7.550.973.662)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.159.305.682	48.939.258.801
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(482.287.626.708)	(1.538.690.314.680)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.405.970.627	19.600.831.000
23	Tiền chi cho vay	(254.600.000.000)	(276.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	377.691.000.000	148.869.250.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(825.807.610.000)	(110.070.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	73.599.167.020	86.681.532.124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.108.999.099.061)	(1.670.008.701.556)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	106.800.397.000	971.069.898.000
33	Tiền thu từ đi vay	996.316.201.250	1.427.594.833.806
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(354.997.762.927)	(188.566.703.169)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(135.835.944.900)	(96.672.260.772)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	612.282.890.423	2.113.425.767.865
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(493.556.902.956)	492.356.325.110
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	572.264.189.785	79.904.952.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.068.643)	2.911.929
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	78.705.218.186	572.264.189.785



Nguyễn Văn Lưu
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tâm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 11 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (tại ngày đầu năm: 9 công ty con đang hoạt động và 8 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) như được trình bày lần lượt ở Thuyết minh 12 và 32.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
a) Công ty con đang hoạt động		
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn		
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình – Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Bắc Bình – Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Trong năm, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Công ty cũng đã chấm dứt hoạt động những công ty con sau đây:

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tại ngày cuối năm, Công ty có 407 nhân viên (tại ngày đầu năm: 349 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm từ tháng 6 năm 2015.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 35 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn cổ phần

Vốn góp chủ sở hữu của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TDND của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và 11);
- Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 4); và
- Các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	36.614.126	43.387.154
Tiền gửi ngân hàng	21.668.604.060	15.203.706.731
Các khoản tương đương tiền (*)	57.000.000.000	557.017.095.900
	<u>78.705.218.186</u>	<u>572.264.189.785</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	58.211.594.958	47.135.597.545
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	44.348.038.407	24.887.491.235
	<u>102.559.633.365</u>	<u>72.023.088.780</u>

(*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	50.063.128.154	39.217.087.924

Tại ngày cuối năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn quá hạn nào (tại ngày đầu năm: 7.013.629 đồng).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	4.297.221.198	3.778.032.620
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	20.969.470.078	186.619.545
	<u>25.266.691.276</u>	<u>3.964.652.165</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Hợp tác Đầu tư Quốc tế IMC	1.740.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	990.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Khang Minh	422.257.500	422.257.500
Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Việt Nam	413.101.000	413.101.000

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	130.200.000.000	-	-	-
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	-	-	1.291.000.000	-
	<u>130.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.291.000.000</u>	<u>-</u>

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))				
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	-	163.000.000.000	(107.000.000.000)	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	-	50.500.000.000	-	50.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	2.900.000.000	-	2.900.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	800.000.000	-	800.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	4.700.000.000	(5.991.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	2.900.000.000	(2.900.000.000)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-	9.800.000.000	(9.800.000.000)	-
	<u>1.291.000.000</u>	<u>254.600.000.000</u>	<u>(125.691.000.000)</u>	<u>130.200.000.000</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	56.000.000.000	Đến tháng 3 năm 2020	9	Tín chấp
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	50.500.000.000	Đến tháng 1 năm 2020	13	Tín chấp
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	20.000.000.000	Đến tháng 1 năm 2020	13	Tín chấp
Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	2.900.000.000	Đến tháng 1 năm 2020	10	Tín chấp
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	800.000.000	Đến tháng 3 năm 2020	13	Tín chấp
	<u>130.200.000.000</u>			

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	34.148.366.250	-	7.344.366.250	-
Lãi dự thu	2.846.369.826	-	5.981.957.931	-
Tạm ứng cho nhân viên	12.176.519.618	-	3.308.457.661	-
Khác	2.635.669.593	-	6.956.214.474	-
	<u>51.806.925.287</u>	<u>-</u>	<u>23.590.996.316</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	39.170.096.380	-	14.662.005.168	-
Bên thứ ba	12.636.828.907	-	8.928.991.148	-
	<u>51.806.925.287</u>	<u>-</u>	<u>23.590.996.316</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	568.204.382	-	580.158.382	-
Khác	691.183.500	(691.183.500)	691.183.500	(483.828.450)
	<u>1.259.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>	<u>1.271.341.882</u>	<u>(483.828.450)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
Bên thứ ba	761.183.500	(691.183.500)	773.137.500	(483.828.450)
	<u>1.259.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>	<u>1.271.341.882</u>	<u>(483.828.450)</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	220.117.508.758	-	-	-
Nguyên vật liệu	6.726.595.522	-	6.813.038.764	-
Chi phí SXKD dở dang	1.587.069.230	-	878.654.711	-
Công cụ, dụng cụ	269.003.261	-	206.086.365	-
Thành phẩm	192.078.500	-	-	-
	<u>228.892.255.271</u>	<u>-</u>	<u>7.897.779.840</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	926.913.984	1.026.638.789
Khác	2.106.890.993	2.144.695.636
	<u>3.033.804.977</u>	<u>3.171.334.425</u>

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước tiền thuê đất	5.195.385.121	5.388.440.016
Chi phí kiểm định, cải tạo nhà máy thủy điện	3.854.554.477	4.472.127.988
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*)	1.421.985.772	3.554.964.436
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	1.059.339.154	1.092.934.697
Chi phí thi công, giám sát khoan phụt chống thấm nhà máy thủy điện	977.081.540	2.081.029.827
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	121.914.895	1.290.337.389
Thi công xây dựng tấm đan giằng gia cố kênh dẫn nước nhà máy Đakhai	245.058.966	833.200.475
Khác	7.605.268.161	182.069.096
	<u>20.480.588.086</u>	<u>18.895.103.924</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	22.066.438.349	12.679.598.434
Tăng trong năm	21.189.988.507	20.472.468.868
Chuyển từ hàng tồn kho	570.203.341	1.058.369.908
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	376.558.176
Phân bổ trong năm	(20.312.237.134)	(12.897.115.213)
Số dư cuối năm	<u>23.514.393.063</u>	<u>22.066.438.349</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIẢ LẠI

Mẫu số B 09 – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày đầu năm	706.658.678.481	1.871.816.201.659	125.590.715.180	35.852.465.957	172.921.153.549	2.912.839.214.826
	Mua trong năm	266.022.995	2.839.126.000	1.980.325.454	4.187.137.666	2.507.432.091	11.780.044.206
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	105.310.383.044	4.499.437.427	35.860.753.125	25.229.707.765	2.414.468.117	173.314.749.478
	Phân loại lại do quyết toán dự án Thanh lý, nhượng bán	233.752.745.582	(123.382.170.399)	51.711.562.177	(25.544.152.954)	(136.537.984.406)	-
	Giảm khác	-	(192.600.000)	(6.175.762.773)	-	-	(6.175.762.773)
	Tại ngày cuối năm	1.045.987.830.102	1.755.579.994.687	208.967.593.163	39.725.158.434	41.305.069.351	3.091.565.645.737
	Hao mòn lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	179.945.755.058	126.687.766.434	53.191.731.020	4.487.290.768	8.710.352.294	373.022.895.574
	Hao mòn trong năm	51.279.213.574	90.066.435.349	12.983.112.622	4.367.112.613	2.061.997.865	160.757.872.023
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.769.792.146)	-	-	(3.769.792.146)
	Giảm khác	-	(76.237.500)	-	-	-	(76.237.500)
	Tại ngày cuối năm	231.224.968.632	216.677.964.283	62.405.051.496	8.854.403.381	10.772.350.159	529.934.737.951
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm	526.712.923.423	1.745.128.435.225	72.398.984.160	31.365.175.189	164.210.801.255	2.539.816.319.252
	Tại ngày cuối năm	814.762.861.470	1.538.902.030.404	146.562.541.667	30.870.755.053	30.532.719.192	2.561.630.907.786

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.486,4 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.538,7 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

10 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 49,3 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 47,2 tỷ đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	3.868.178.000	486.500.000	216.739.184	4.571.417.184
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	5.217.150.600	-	5.217.150.600
Tại ngày cuối năm	<u>3.868.178.000</u>	<u>5.703.650.600</u>	<u>216.739.184</u>	<u>9.788.567.784</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	287.116.653	328.110.916	136.281.543	751.509.112
Khấu hao trong năm	77.428.356	79.974.866	29.028.865	186.432.087
Tại ngày cuối năm	<u>364.545.009</u>	<u>408.085.782</u>	<u>165.310.408</u>	<u>937.941.199</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>3.581.061.347</u>	<u>158.389.084</u>	<u>80.457.641</u>	<u>3.819.908.072</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.503.632.991</u>	<u>5.295.564.818</u>	<u>51.428.776</u>	<u>8.850.626.585</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 219 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 80 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	7.132.518.012	6.952.411.433
Dự án điện gió Ia Bang - Gia Lai	1.163.461.477	-
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2	-	4.741.650.479
Chi phí triển khai phần mềm ERP	-	2.182.201.450
Khác	72.500.000	1.310.613.541
	<u>8.368.479.489</u>	<u>15.186.876.903</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp tục)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	15.186.876.903	18.577.242.888
Tăng trong năm	172.426.386.716	1.853.405.980.335
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(173.314.749.478)	(1.847.882.423.294)
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(b))	(5.217.150.600)	
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 9)	-	(376.558.176)
Chuyển nhượng dự án điện mặt trời Bình Thuận - TTC Hàm Phú 2	-	(8.231.853.000)
Khác	(712.884.052)	(305.511.850)
Số dư cuối năm	<u>8.368.479.489</u>	<u>15.186.876.903</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số 09 – DN

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

Giá trị hợp lý	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỉ lệ sở hữu %	Dự phòng	Giá gốc	Tỉ lệ sở hữu %	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
(*) Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	170.882.130.932	58,10	-	170.882.130.932	58,10	-
(**) Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	81.206.201.240	100,00	(4.157.592.956)	81.206.201.240	100,00	(2.376.857.615)
(**) Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	17.197.314.737	100,00	-	17.197.314.737	100,00	-
(**) Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	5.880.000.000	65,33	(84.847.306)	5.880.000.000	65,33	-
(**) Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	2.550.000.000	100,00	(103.558.951)	2.550.000.000	100,00	(23.227.970)
(**) Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	2.550.000.000	100,00	(10.969.397)	2.550.000.000	100,00	(47.319.428)
(**) Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (i)	379.296.000.000	99,94	-	82.620.000.000	51,00	(20.381.447)
(**) Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (i)	165.240.000.000	66,14	(389.803.237)	2.550.000.000	83,61	-
(**) Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.500.000.000	100,00	-	1.500.000.000	100,00	-
(**) Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn (ii)	301.864.250.000	99,96	-	-	-	-
(**) Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (iv)	179.800.000.000	89,90	(117.711.381)	-	-	-
	<u>1.307.965.896.909</u>		<u>(4.864.483.228)</u>	<u>366.935.646.909</u>		<u>(2.467.786.460)</u>

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (*) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối năm là 359,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 379,3 tỷ đồng).
- Như trình bày ở Thuyết minh 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai cho các khoản vay ngân hàng.
- (**) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.
- (i) Trong năm, Công ty tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("Đức Huệ - Long An 1") với giá trị đầu tư thêm là 82,62 tỷ đồng, tương đương 8.262.000 cổ phiếu. Ngoài ra, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng 15.856.000 cổ phiếu từ một cổ đông khác với giá trị là 214,056 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 99,94% theo vốn thực góp của Đức Huệ - Long An 1.
- (ii) Trong năm, Công ty tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An 2 với giá trị đầu tư tăng thêm là 162,69 tỷ đồng, tương đương 16.269.000 cổ phiếu. Theo đó, Công ty sở hữu 66,14% theo vốn thực góp của Đức Huệ - Long An 2.
- (iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điện mặt trời bằng hình thức mua bán và sáp nhập. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 22.144.425 cổ phần chưa góp vốn từ các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn, chiếm 99,94% vốn điều lệ. Sau đó, Công ty tiếp tục tăng vốn góp với giá trị đầu tư thêm là 80,42 tỷ đồng, tương đương 8.042.000 cổ phiếu, và chiếm 99,96% vốn điều lệ trong công ty này.
- (iv) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 25/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điện gió bằng phương án chuyển nhượng mua lại cổ phần của các chủ sở hữu dự án. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 17.980.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ("VPL"), chiếm 89,9% vốn điều lệ của VPL theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 18 tháng 11 năm 2019 (Thuyết minh 16).

(b) Đầu tư khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang ("Điện gió Tiền Giang")(*)	2.600.000.000	(**)	-	-	-	-

(*) Theo tờ trình số 13/2019/TT-TGD ngày 17 tháng 9 năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt chủ trương mua 1.830.000 cổ phiếu chào bán riêng lẻ, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chiếm 9,15% vốn điều lệ của Điện gió Tiền Giang. Tại ngày cuối năm, Công ty đã góp 2,6 tỷ đồng. Điện gió Tiền Giang có địa điểm hoạt động tại Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(**) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	9.018.176.826	9.018.176.826	304.458.051.552	304.458.051.552
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	7.828.443.011	7.828.443.011	10.739.988.774	10.739.988.774
	<u>16.846.619.837</u>	<u>16.846.619.837</u>	<u>315.198.040.326</u>	<u>315.198.040.326</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH T10	1.421.400.750	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	1.153.750.000	-
Voith Hydro Private Limited	897.018.294	897.597.514
	<u>3.472.169.044</u>	<u>897.597.514</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/(cán trừ) trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Thuế GTGT	3.320.607.126	26.949.678.814	(28.919.549.783)	1.350.736.157
Thuế TNDN	2.517.194.998	3.488.058.275	(4.348.511.169)	1.656.742.104
Thuế tài nguyên	1.176.197.280	15.423.272.558	(15.175.385.824)	1.424.084.014
Thuế thu nhập cá nhân	739.398.903	7.816.809.295	(7.060.797.126)	1.495.411.072
Các loại thuế và phí khác	706.326.796	5.095.262.097	(4.980.555.962)	821.032.931
	<u>8.459.725.103</u>	<u>58.773.081.039</u>	<u>(60.484.799.864)</u>	<u>6.748.006.278</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	3.412.111.255	1.538.076.358
Khác	1.581.800.473	1.595.366.670
	<u>4.993.911.728</u>	<u>3.133.443.028</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chuyển nhượng cổ phần (*)	117.822.640.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	546.855.012	1.950.471.432
Khác	3.441.963.173	2.534.031.174
	<u>121.811.458.185</u>	<u>4.484.502.606</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

(*) Như trình bày ở Thuyết minh 12(a), đây là giá trị chuyển nhượng cổ phần còn lại phải trả cho các cổ đông của Công ty VPL.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a)	Ngắn hạn	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
	Vay ngân hàng (*)	1.000.000	410.241.442.989	(119.842.000.029)	-	290.400.442.960
	Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)	15.000.000.000	15.000.000.000
	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b)(i))	25.659.660.000	-	(25.544.000.000)	66.419.220.000	66.534.880.000
		<u>40.660.660.000</u>	<u>410.241.442.989</u>	<u>(160.386.000.029)</u>	<u>81.419.220.000</u>	<u>371.935.322.960</u>

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	50.800.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(i)	Nguồn thu bán điện của nhà máy Phong Điền
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh	239.600.442.960	Thanh toán mục đích thương mại	Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân đầu tiên	(ii)	Khoản phải thu hình thành từ hợp đồng mua bán với Công ty Trúc Sơn, Đức Huệ - Long An 1, và Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
	<u>290.400.442.960</u>				

(i) Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 6%/năm.

(ii) Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất thông báo của Vietinbank – Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh và không thấp hơn mức sàn lãi suất cho từng kỳ của ngân hàng. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 8,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	1.075.337.004.637	367.074.758.261	(194.611.762.898)	(66.400.000.000)	1.181.400.000.000
Phát hành trái phiếu (iii)	285.000.000.000	219.000.000.000	-	(15.000.000.000)	489.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.505.500.000)	(2.825.000.000)	2.353.516.662	-	(3.976.983.338)
Vay khác	57.659.999	-	-	(19.220.000)	38.439.999
	<u>1.356.889.164.636</u>	<u>583.249.758.261</u>	<u>(192.258.246.236)</u>	<u>(81.419.220.000)</u>	<u>1.666.461.456.661</u>

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Agribank – Chi nhánh Gia Lai	01/HĐTĐ/AGRIB ANK-GEC	462.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	215/2018/VCB- GEC	785.800.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(ii)
		<u>1.247.500.000.000</u> <u>(66.400.000.000)</u>			
Đáo hạn trong vòng 1 năm		<u>1.181.400.000.000</u>			

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm).

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 11).

- (ii) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Đak Pi Hao 1 (Thuyết minh 11); 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (Thuyết minh 12(a)) và bảo lãnh của cổ đông.

- (iii) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	270.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không bảo đảm và không kèm theo chứng quyền (b)	219.000.000.000
	<u>489.000.000.000</u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Tại ngày cuối năm, số dư thể hiện số dư nợ còn lại từ lần phát hành đợt 1 năm 2018 với 300 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu, kỳ hạn là 10 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Đak Pi Hao 1 (Thuyết minh 11); 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (Thuyết minh 12(a)) và bảo lãnh của cổ đông.

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (b) Thực hiện theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán SSI làm đại lý đăng ký, đại lý lưu ký, đại lý thanh toán và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng, tương đương 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, lãi suất trái phiếu và chi phí phát hành tối đa 14%/năm, kỳ hạn là 2 năm – 3 năm và có thể trả trước hạn cho trái chủ khi Công ty có đủ nguồn lực.

Trong năm 2018, Công ty đã phát hành với 2.190 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, lãi suất 11,5% – 12%/năm và kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành và có thể trả trước hạn cho trái chủ khi Công ty có đủ nguồn lực.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản vay ngắn hạn và dài hạn nào bị quá hạn thanh toán.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.586.101.890	5.599.208.378
Tăng trong năm (Thuyết minh 20)	16.931.432.770	10.403.767.174
Chi trong năm	(10.050.012.144)	(7.416.873.662)
Số dư cuối năm	<u>15.467.522.516</u>	<u>8.586.101.890</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>203.891.677</u>	<u>194.182.550</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	392.805.800.000	19,27	447.142.960.000	23,0
AVH Pte. Ltd.	390.571.740.000	19,16	390.571.740.000	20,1
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	369.472.960.000	18,12	444.005.800.000	22,9
International Finance Corporation	285.145.820.000	13,99	285.145.820.000	14,7
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	89.070.000.000	4,37	-	-
Bà Đặng Huỳnh Úc My	72.599.960.000	3,56	98.599.960.000	5,1
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	50.000.000.000	2,45	-	-
Các cổ đông khác	389.250.490.000	19,09	276.359.220.000	14,2
	<u>2.038.916.770.000</u>	<u>100,0</u>	<u>1.941.825.500.000</u>	<u>100,0</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	97.091.275	970.912.750.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20)	<u>97.091.275</u>	<u>970.912.750.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	194.182.550	1.941.825.500.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20) (*)	<u>9.709.127</u>	<u>97.091.270.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>203.891.677</u>	<u>2.038.916.770.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi

(*) Theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.709.127 cổ phần tương đương 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	970.912.750.000	28.940.687.153	24.927.813.411	141.292.729.253	1.166.073.979.817
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 19(c))	970.912.750.000	23.048.000	-	-	970.935.798.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	138.292.362.878	138.292.362.878
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.403.767.174)	(10.403.767.174)
Chia cổ tức	-	-	-	(97.091.275.000)	(97.091.275.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.941.825.500.000	28.963.735.153	24.927.813.411	172.090.049.957	2.167.807.098.521
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 19(c))	97.091.270.000	9.709.127.000	-	-	106.800.397.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	217.250.405.920	217.250.405.920
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(16.931.432.770)	(16.931.432.770)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.666.283.064	(10.666.283.064)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(135.927.785.000)	(135.927.785.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.096.475	225.814.955.043	2.338.998.683.671

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày cuối năm, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 14.927,67 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 25.540,84 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 34.062.180.982 đồng và 40.767.429.596 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 32).

22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	606.003.697.698	304.588.704.007
Doanh thu bán hàng hóa	110.089.466.199	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.715.313.323	10.224.870.472
	<u>748.808.477.220</u>	<u>314.813.574.479</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	255.321.074.822	131.827.104.910
Giá vốn bán hàng	105.593.340.290	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	10.804.987.594	7.081.354.633
	<u>371.719.402.706</u>	<u>138.908.459.543</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.118.456.000	48.147.856.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.149.300.219	14.429.545.386
Khác	17.131.465	364.071.780
	<u>97.284.887.684</u>	<u>62.941.473.166</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	153.733.601.190	32.343.782.642
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.396.696.768	2.467.786.460
Khác	5.580.038.141	946.077.453
	<u>161.710.336.099</u>	<u>35.757.646.555</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	49.069.513.900	28.817.475.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.728.416.178	5.969.557.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.681.571.378	3.390.369.726
Công cụ dụng cụ	1.736.078.237	2.014.349.123
Chi phí khác	34.038.735.394	25.130.601.946
	<u>91.254.315.087</u>	<u>65.322.353.098</u>

27 THUẾ TNDN

Thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) - Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

27 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	221.307.148.023	149.087.448.045
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	4.537.484.261	10.039.471.154
Thu nhập không chịu thuế	(77.118.456.000)	(48.078.035.149)
Thu nhập chịu thuế ước tính	148.726.176.284	111.048.884.050
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.675.880.149	11.480.429.960
Thuế tính ở thuế suất 10%	13.534.677.553	5.364.673.425
Thuế được miễn hoặc giảm	(12.153.815.599)	(6.095.227.827)
Bổ sung thuế TNDN năm trước	-	45.209.609
Chi phí thuế TNDN (*)	4.056.742.103	10.795.085.167
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.056.742.103	10.196.200.217
Thuế TNDN - hoãn lại	-	598.884.950
	4.056.742.103	10.795.085.167

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.813.147.366	64.719.818.906
Chi phí nhân viên	77.961.799.614	50.427.007.700
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.347.587.167	40.604.463.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.504.711.764	9.691.818.118
Chi phí khác	34.782.746.056	41.178.218.461
	332.409.991.967	206.621.327.104

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm với Công ty

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Cổ đông

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Lộc Thổ
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Bến Tre - Trung tâm lữ hành
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình
Công ty Cổ phần In Thanh Niên
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân
Công ty cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Cổ tức được chia	47.677.456.000	47.677.456.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.946.810.583	1.225.067.888
	Cho vay	9.800.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	9.800.000.000	-
	Chi phí chi hộ	1.097.766.947	669.232.252
	Mua hàng hóa và dịch vụ	527.415.965	-
	Lãi cho vay	2.684.932	-
	Doanh thu từ chuyển nhượng dự án	-	19.600.831.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.928.343.711	1.911.196.368
	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.070.513.867	1.325.111.053
	Cho vay	4.700.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	4.700.000.000	-
	Lợi nhuận được chia	1.700.000.000	-
	Chi phí chi hộ	491.361.768	233.561.623
	Lãi cho vay	522.376.921	119.456.943

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thương Lộ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.669.482.322	1.168.305.329
Chi phí chi hộ	256.888.205	247.689.987
Mua hàng hóa, dịch vụ	26.042.568	-
Góp vốn	-	30.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	28.697.000.000
Cho vay	-	4.400.000.000
Lãi cho vay	-	1.955.573.593
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	981.959.925	985.765.838
Mua hàng hóa, dịch vụ	619.145.774	1.176.488.506
Lợi nhuận được chia	955.000.000	-
Cho vay	800.000.000	-
Lãi cho vay	32.197.261	-
Chi phí chi hộ	112.943.004	53.561.199
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	990.235.084	855.454.726
Cổ tức được chia	882.000.000	470.400.000
Chi phí chi hộ	92.206.869	169.575.603



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Góp vốn	82.620.000.000	80.070.000.000
	Cổ tức được chia	25.904.000.000	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.793.397.273	-
	Cho vay	2.900.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	2.900.000.000	-
	Chi phí chi hệ	71.099.745	15.190.182
	Lãi cho vay	4.767.123	-
		=====	=====
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	Góp vốn	162.690.000.000	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	146.688.759.770	-
	Cho vay	50.500.000.000	-
	Lãi cho vay	1.178.049.314	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.454.545	-
			=====
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Góp vốn	301.864.250.000	-
	Cho vay	163.000.000.000	-
	Thu hồi cho vay	107.000.000.000	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.949.463.010	-
	Lãi cho vay	3.773.945.205	-
	Chi phí chi hệ	66.690.545	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	102.189.400	-
		=====	=====

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Chi phí chi hộ	4.545.455	14.058.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa, dịch vụ	50.318.182	12.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Nhận chuyển nhượng cổ phiếu	214.056.000.000	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.213.163.062	33.698.026.781
	Lãi phạt chậm thanh toán	1.485.054.575	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.340.910	72.681.819
	Chi phí chi hộ	-	49.999.998
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	148.472.924.583	192.168.731.165
	Khác	-	1.915.611.499
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Thu hồi khoản cho vay	-	23.500.000.000
	Lãi cho vay	-	607.977.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Lộc Thổ

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Thu hồi khoản cho vay	-	-	32.000.000.000	-
Lãi cho vay	-	-	827.884.323	-
Thu hồi khoản cho vay	-	-	58.000.000.000	-
Cho vay	-	-	20.000.000.000	-
Lãi cho vay	-	-	2.878.607.308	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.071.159.431	44.727.272	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.147.434.800	507.871.000	-	-
Ứng trước	-	-	30.400.000	-
Chi phí chi hộ	-	-	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.706.585.000	1.828.617.857	-	-
Lãi cho vay	185.123.286	-	-	-
Cho vay	2.900.000.000	-	-	-
Người mua trả trước	1.000.000.000	-	-	-
Trả trước người bán	8.500.000.000	-	-	-
Mua hàng hóa	72.831.814.880	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	51.490.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.545.460	90.545.460
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.395.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.104.880.551	6.850.877.692
	Cho vay	20.000.000.000	-
	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	10.000.000.000	-
	Lãi cho vay	703.602.745	-
	Chi phí chi hộ	-	2.599.545
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.601.066	200.152.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua dịch vụ	377.400.545	383.075.008
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Mua dịch vụ	-	90.475.636
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	3.127.939.410	2.143.575.247
Công ty cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.023.144	34.360.818
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Mua dịch vụ	-	402.000.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và các quyền lợi gộp	12.278.336.673	9.208.026.820

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	20.498.721.247	17.564.776.141
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	16.695.096.000	346.500.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ -Long An	2.277.561.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.922.316.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	995.773.038	952.342.422
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	688.932.474	175.065.823
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	461.099.760	5.231.423.661
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	434.957.258	446.454.188
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	223.325.458	27.801.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	136.395.000	-
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	13.861.172	43.128.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Cần Thơ	-	100.000.000
	<u>44.348.038.407</u>	<u>24.887.491.235</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần thủy điện Trường Phú	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	8.499.616.392	-
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	2.198.540.093	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	271.313.593	186.619.545
	<u>20.969.470.078</u>	<u>186.619.545</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai	-	550.000.000
	<u>-</u>	<u>550.000.000</u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	56.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ -Long An	50.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	2.900.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	800.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	1.291.000.000
	<u>130.200.000.000</u>	<u>1.291.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ -Long An	25.904.000.000	6.400.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	6.200.000.000	8.204.888.022
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	4.266.799.994	2.428.697.399
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	1.087.298.630	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	703.602.745	55.340.680
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	696.821.918	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	185.123.286	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	115.384.332	1.693.021.186
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	10.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	1.065.475	53.561.199
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.915.611.499
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	-	77.207.685
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	74.987.498
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	-	38.850.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	33.440.000
Cá nhân khác	-	80.000.000
	<u>39.170.096.380</u>	<u>14.662.005.168</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	498.204.382
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	372.575.881	351.742.145
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	5.828.090.560	10.075.831.035
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	1.507.514.570	14.785.600
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	120.262.000	183.212.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	65.608.994
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	48.809.000
	<u>7.828.443.011</u>	<u>10.739.988.774</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	-	4.726.712

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	6.206.680.486	308.967.144.860

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	777.316.201.250	1.321.284.144.860
Phát hành trái phiếu thường	219.000.000.000	296.310.000.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	339.997.762.927	188.566.703.169
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	15.000.000.000	-

32 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	3.017.280.229	3.402.818.623
Từ 1 đến 5 năm	4.250.102.948	9.132.121.460
Trên 5 năm	26.794.797.805	28.232.489.513
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	34.062.180.982	40.767.429.596

(b) Chi đầu tư tài sản

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	8.375.760.962	12.148.473.777

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc thoái vốn khỏi Công ty GBC bằng việc bán toàn bộ 588.000 cổ phần, tương đương 65,33% vốn cổ phần của Công ty GBC theo chủ trương của Hội đồng Quản trị tại Trích yếu Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2020.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Văn Lưu
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc